



对不起

Duì bù qǐ

Lo siento

没关系

Méi guān xi

No importa

读一读

Dú yì dú
Leerlo



说一说

Shuō yī shuō

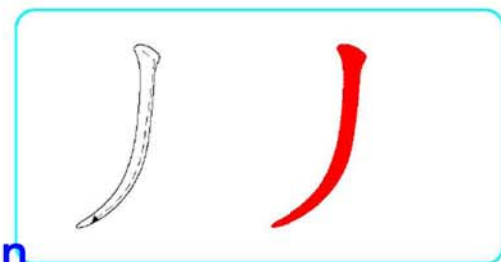
Responde



捺

Nà

Parte curva de un
caracter



看谁有礼貌

Kàn shéi yǒu lǐmào

A ver quién es más
educado



咏鹅

Yǒng é

Canto de ganso





对不起

Duì bù qǐ

Sorry

没关系

Méi guān xi

It's okay

读一读

Dú yì dú
Read



说一说

Shuō yī shuō

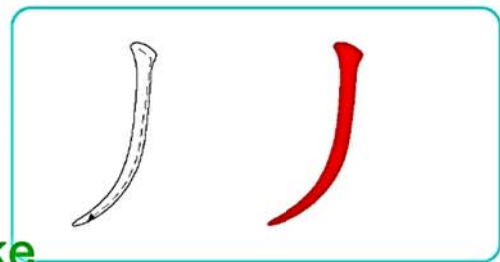
Reply



捺

Nà

Right-falling stroke



看谁有礼貌

Kàn shéi yǒu lǐmào
See who is polite



咏鹅

Yǒng é

"Ode to the Goose" (poem)



4

Duì bu qǐ

对不起



4

Duì bu qǐ 对不起



dú yì dú
读 一 读

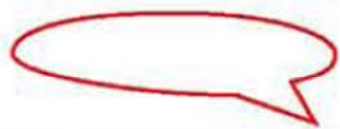
duì bu qǐ
A: 对 不 起 。

méi guān xi
B: 没 关 系 。



4

Duì bu qǐ 对不起



shuō yì shuō
说 一 说

A: duì bu qǐ
对不起。

B: méi guān xi
没关系。



①



②



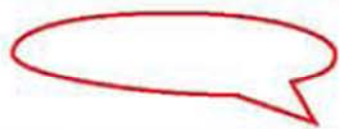
③



④

4

Duì bu qǐ
对不起



shuō yì shuō
说 一 说

duì bu qǐ
A: 对 不 起 。

méi guān xi
B: 没 关 系 。

A:



①

B:

4

Duì bu qǐ
对不起



duì bu qǐ
A: 对 不 起。

méi guān xi
B: 没 关 系。

Duì bù qǐ
A: 对 不 起



Méi guān xi
① B: 没 关 系

4

Duì bu qǐ
对不起



duì bu qǐ
A: 对 不 起 。

méi guān xi
B: 没 关 系 。

A:



②
B:

4

Duì bu qǐ
对不起



duì bu qǐ
A: 对 不 起。

méi guān xi
B: 没 关 系。

Duì bù qǐ
A: 对 不 起

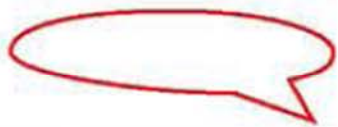


Bǎobao méi guān xi
B: 宝 宝 没 关 系

4

Duì bu qǐ

对不起



shuō yì shuō
说 一 说

duì bu qǐ
A: 对 不 起 。

méi guān xi
B: 没 关 系 。

A:



③
B:

4

Duì bu qǐ
对不起



duì bu qǐ
A: 对 不 起 。

méi guān xi
B: 没 关 系 。

Duì bù qǐ Bǎobao
A: 对 不 起 宝 宝



③ Méi guān xi
B: 没 关 系

4

Duì bu qǐ

对不起



shuō yì shuō
说 一 说

duì bu qǐ
A: 对 不 起 。

méi guān xi
B: 没 关 系 。

A:



④

B:

4

Duì bu qǐ
对不起



duì bu qǐ
A: 对 不 起。

méi guān xi
B: 没 关 系。

Duì bù qǐ
A: 对 不 起

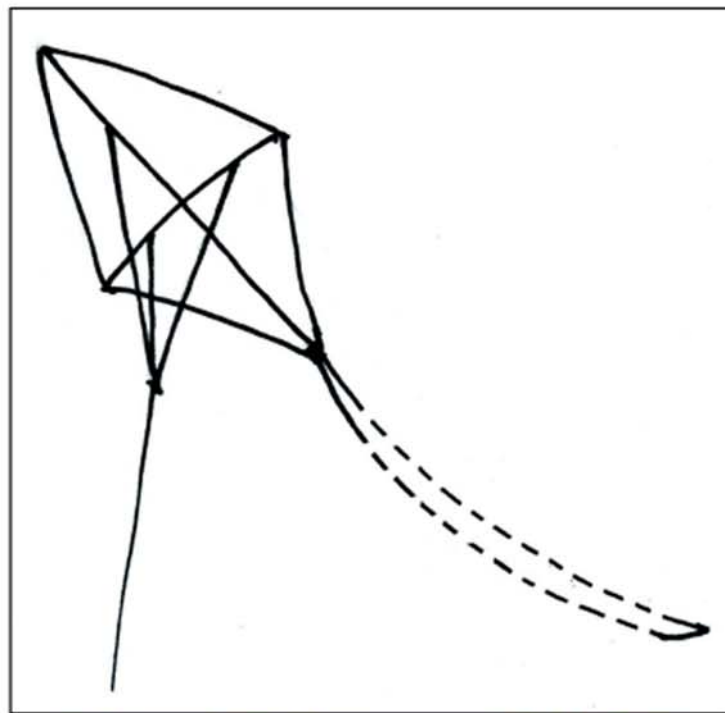
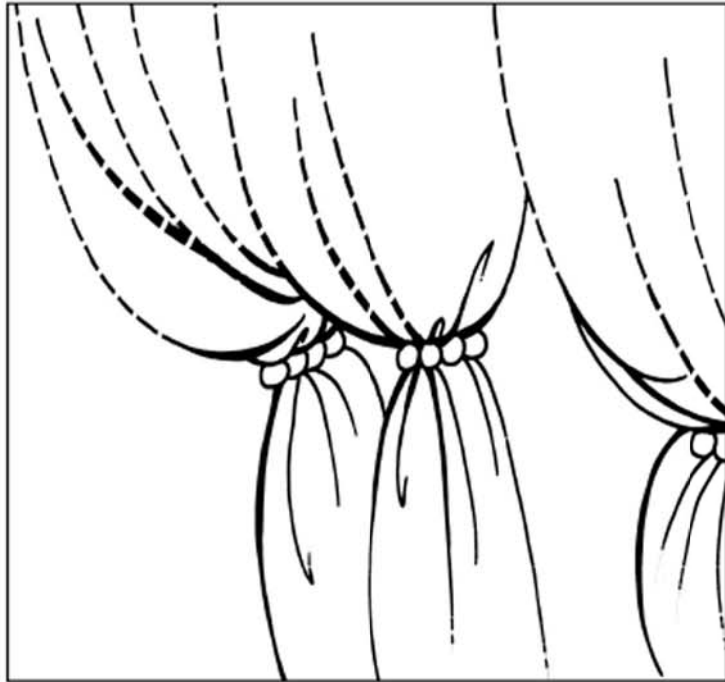
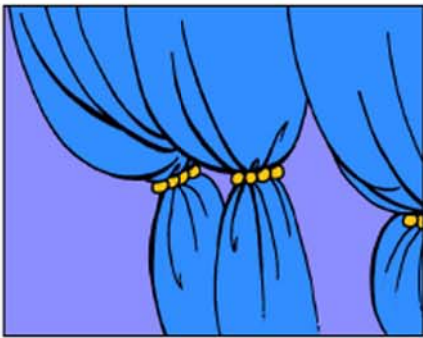
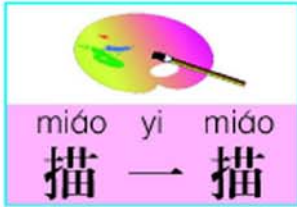


④

Lǎo shī méi guān xi
B: 老 师 没 关 系

01_04. 对不起

4 duì bu qǐ 对不起



01_04.Duì bu qǐ

4

Duì bu qǐ

对不起



xiě

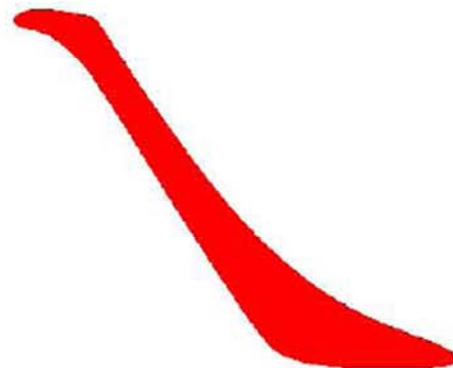
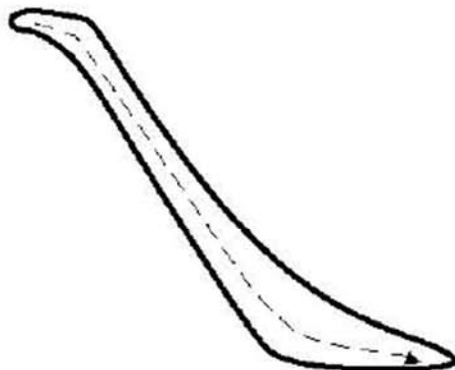
yī

xiě

写

一

写



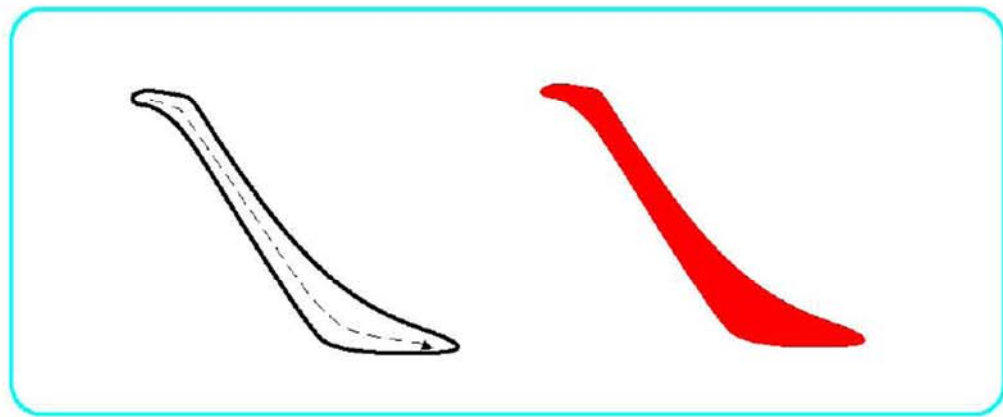
Nà

捺

4

Duì bu qǐ

对不起



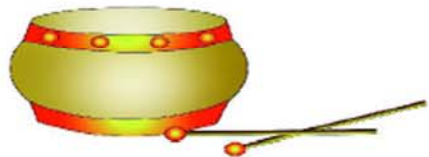
Nà
捺

又 又 又 又 又 又 又

4

Duì bu qǐ

对不起



kè táng huó dòng

课堂活动

kàn shéi yǒu lǐ mào

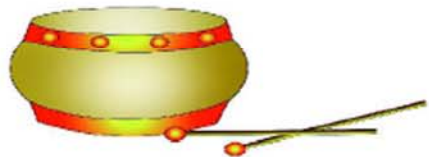
看谁有礼貌



4

Duì bu qǐ

对不起



kè táng huó dòng
课堂活动

yǒng

é

咏

鹅

(唐)骆宾王

é

鹅

,

é

鹅

,

é

鹅

qū

曲

xiàng xiàng

项

向

tiān

天

gē

歌

。

bái

白

máo

毛

fú

浮

lǜ

绿

shuǐ

水

,

hóng zhǎng

红

掌

bō

拨

qīng

清

bō

波

。

对不起 / Duìbuqǐ / Lo siento / Sorry

没关系 / Méiguānxi / No pasa nada / It's okay

读一读 / Dú yi dú / Lee un poco / Read a bit

说一说 / Shuō yi shuō / Responde / Reply

捺 / Nà / Parte curva de un caracter

/Right-falling stroke

看谁有礼貌 / Kàn shuí yǒu lǐ mào

/Trazo descendente a la derecha

/Let's see who has better manners.

咏鹅 / Yǒng é / "Oda al ganso" (poesía)

/"Ode to the Goose" (poem)

对不起

Duì bù qǐ
Lo siento

Sorry



没关系

Méi guān xi
No pasa nada

It's okay



读一读

Dú yi dú
Lee un poco

Read a bit



说一说

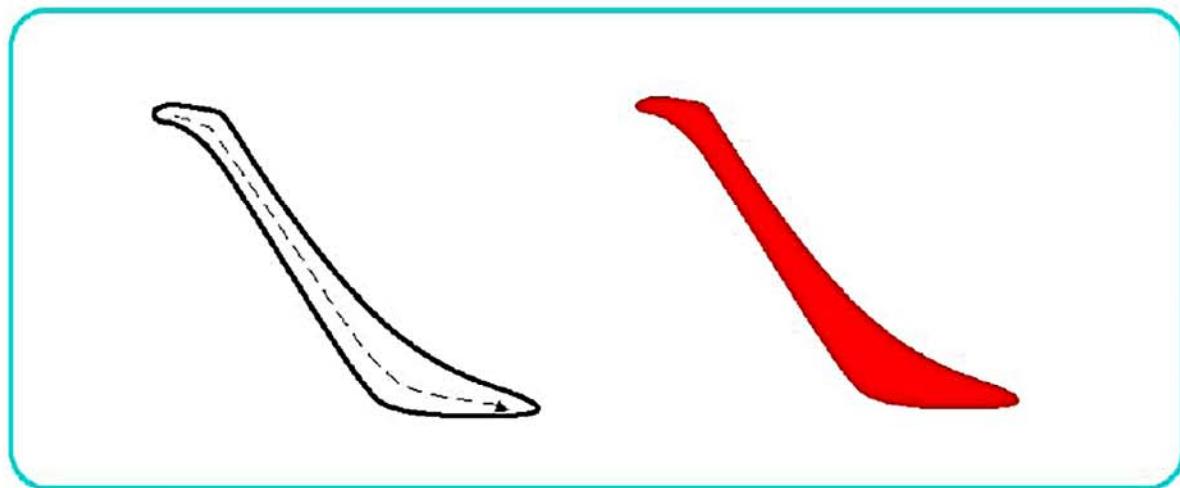
Shuō yī shuō
Responde

Reply



捺

Nà



Trazo descendente
a la derecha

Left-falling stroke



看谁有礼貌

Kàn shéi yǒu lǐmào
A ver quién es más
educado



Let's see who has better

咏鹅

Yǒng é
"Oda al ganso"

"Ode to the Goose"

